

MỐI QUAN HỆ TAM GIÁO QUA THƠ CHỮ HÁN CỦA LÊ THÁNH TÔNG

BÙI THANH PHƯƠNG (*)

Tóm tắt: Tư tưởng nổi bật trong thơ văn Lê Thánh Tông là xây dựng một đất nước bình trị, có nền văn hiến đặc sắc, lấy con người làm trung tâm. Tuy là một nhà Nho, song tư tưởng của ông đã có sự “Phật giáo hoá” và “Đạo giáo hoá”. Ông coi “lục độ” của đạo Phật là có tình, có nghĩa; thấy mình như được giác ngộ bởi phương pháp “dĩ minh”; ca ngợi cuộc sống ẩn dật, coi thường công danh, phú quý của các đạo sĩ và mong muốn tâm mình cũng được thanh thản như tâm Phật... Có thể nói, quan hệ tam giáo thể hiện rất rõ trong nhân sinh quan, thế giới quan Lê Thánh Tông và nhờ vậy, những tư tưởng của ông thấm sâu vào đời sống tinh thần của quảng đại quần chúng đương thời.

Trong lịch sử triều Lê Sơ, ngoài vị anh hùng dân tộc Lê Lợi có công lãnh đạo nhân dân ta chiến đấu và chiến thắng oanh liệt trong sự nghiệp chống ngoại xâm, lập lại nền hoà bình thịnh trị cho dân tộc, còn có một vị vua anh minh ở nửa cuối thế kỷ XV - đó là Lê Thánh Tông. Ông là một bậc quân vương văn võ song toàn, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao bằng hai câu thơ sau:

“Vua hiền có Lê Thánh Tôn,
Mở mang bờ cõi đã khôn lại lành”(1).

Theo quan điểm Nho giáo, vua hiền là vị vua anh minh, ngoài việc vâng mệnh trời với tư cách thiên tử nuôi dạy dân, còn hội đủ những phẩm chất quý giá của một con người trần thế, biết hiểu nỗi khổ của dân lành, biết “cách vật trí tri”, không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết về đạo trời và đạo người (các quy luật của tự nhiên và xã hội - nói theo ngôn ngữ hiện đại) để làm cho thiên hạ được trị bình và no ấm. Dựa trên hệ quy chiếu đó, chúng ta có thể từng bước khám phá tư tưởng của Lê Thánh Tông qua mối quan hệ Nho, Phật, Lão Trang ở thế kỷ XV, thế kỷ mà Nho giáo chiếm địa vị độc tôn trên phương diện chính trị.

Như đã biết, Lê Thánh Tông không phải là nhà triết học theo nghĩa thực sự của từ này, song phần lớn tư tưởng của ông cũng như của nhiều nhà tư tưởng khác trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đều được phản ánh ở mức độ khác nhau trong thơ văn. Mặc dù thơ của ông bị thất truyền nhiều nhưng phải nói rằng, trong lịch sử Việt Nam hiếm có một ông vua nào sáng tác một số lượng thơ bằng chữ Hán và Nôm về chủ đề mang tính bao quát mọi lĩnh vực, như tả cảnh, đề vịnh, thuật hoài, vịnh vật, nhiều như ông.

Dù hình thức thơ văn phong phú đa dạng đến đâu, khi nghiên cứu tư tưởng của Lê Thánh Tông, chúng ta đều thấy toát lên ở đó một mục đích tối thượng là xây dựng một đất nước trị bình, có nền văn hiến đặc sắc, lấy con người làm trung tâm và vì chính con người. Tâm thế này có cơ sở từ lâu đời trong lịch sử tư tưởng Việt Nam mà gần gũi nhất đối với Lê Thánh Tông là Nguyễn Trãi (1380-1442).

Như chúng ta đã biết, thời Lý - Trần

(*) Thạc sĩ triết học, giảng viên Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 225.

từng tồn tại một mô hình nhà nước phong kiến lấy tam giáo làm hệ tư tưởng chính thống; trong đó, Phật giáo đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, nhận định vai trò của Phật giáo trong hệ thống thượng tầng kiến trúc của xã hội, trong các hình thức hoạt động của nó như là nòng cốt của xã hội phong kiến Việt Nam thời Lý - Trần là chưa đủ căn cứ. Theo chúng tôi, trong hệ tư tưởng của thời kỳ này, trên phương diện tổ chức và quản lý đất nước mà nói, cả ba học thuyết đều có những đóng góp quan trọng, chúng luôn bổ sung cho nhau ở mức độ có thể để duy trì sự bình ổn xã hội. Sự thống nhất đó đôi khi được đẩy lên mức "đồng nguyên"; theo đó, bất kỳ hành vi nào của con người, từ thiên tử xuống thường dân đều chịu sự thưởng phạt hoặc ở thế giới bên này, hoặc ở thế giới bên kia; và với tư cách một học thuyết chính trị - đạo đức, Nho giáo muốn chứng minh thế lực của mệnh trời và điểm trời bằng biểu hiện "nhân tiên" ở ngay thế giới bên này.

Điều đáng chú ý là, ở thế kỷ XV, đến thời Lê Thánh Tông, "Chế độ phong kiến tập quyền và quan liêu phát triển đến đỉnh cao đã dùng Nho giáo làm công cụ độc tôn chi phối tư tưởng xã hội, chấm dứt một thời kỳ tam giáo trên phương diện chính thống"(2). Sự độc tôn đó hoàn toàn có mục đích và được tiến hành ngay từ khi triều đại Lê Sơ bắt đầu trị vì đất nước. Nhiều cuộc sát hạch trình độ Phật học, Đạo học được tiến hành từ thời vua Lê Thái Tông(3). Song, theo chúng tôi, việc làm trên còn bởi những lý do bức xúc khác của xã hội đặt ra lúc đó, chứ không riêng gì mục đích nâng Nho giáo lên tầm độc tôn trên phương diện chính thống bởi giai cấp thống trị. Việc xem xét trình độ Phật học, Đạo học phần nào đã gây tổn hại cho hai học thuyết đó về mặt tôn giáo; còn về phương diện học thuật, theo chúng tôi, có khi lại tạo ra tác dụng tích cực.

Chính vì vậy, việc một số nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng đưa ra nhận định về

thái độ của nhà tư tưởng này hay nhà tư tưởng kia ở thời kỳ này đã "phê phán gay gắt" Phật giáo hoặc Đạo giáo là hoàn toàn thiếu căn cứ. Nhiều nhà tư tưởng trước và chính Lê Thánh Tông, ngoài việc chú trọng sử dụng Nho giáo như là công cụ hữu hiệu trong việc quản lý đất nước trên phương diện chính trị - đạo đức, vẫn không thể bỏ qua được đời sống tâm linh của mình, của con người. Về phương diện này, Phật giáo và Đạo giáo có ưu thế hơn cả. Điều đó được phản ánh trong các tác phẩm thơ văn của họ.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ thái độ của Lê Thánh Tông với tư cách đại biểu cho nền Nho học chính thống đối với Phật giáo và Đạo giáo. Thái độ đó được thể hiện qua sự kết hợp các tư tưởng tam giáo và cả sự hoài nghi, phê phán Phật giáo và Đạo giáo trong thơ chữ Hán của ông.

Chúng ta đều biết, Lê Thánh Tông là một nhà Nho, nhưng là nhà Nho với tư tưởng đã ít nhiều bị "Phật giáo hoá" và "Đạo giáo hoá". Sự thấm nhuần các yếu tố của Phật và Đạo Lão Trang cũng là lẽ tự nhiên, đương nhiên. Lẽ tự nhiên ở đây là, hầu hết các nhà tư tưởng hậu thời kỳ Lý - Trần đều chịu ảnh hưởng của Phật giáo, họ không dễ gì gạt bỏ hoàn toàn những yếu tố đã được chấp nhận một cách phổ biến trong đời sống của người Việt Nam suốt mấy trăm năm hoàng kim của Phật giáo. Lẽ đương nhiên có thể thấy được là, học thuyết Tống Nho, vào thời Lê Thánh Tông, đã có ảnh hưởng mạnh đến nền Nho học nước ta. Sự truyền bá Tống Nho sang nước ta hoàn toàn có chủ trương từ phương Bắc. Nhà Minh không chỉ phổ cập Tống Nho trong phạm vi Trung Hoa, mà còn làm việc đó đối với các nước khác, trong đó

(2) *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 257.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư chép*: "Cuối năm 1429, triều đình ra lệnh cho tất cả các sư sãi đến sảnh đường trình diện, xét duyệt chơ thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ bắt phải hoàn tục". Đạo giáo cũng trong tình huống như vậy. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 302.

có Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm Kỷ Hợi (1419). Mùa xuân, tháng hai. Nhà Minh sai giám sinh Đường Nghĩa sang ban các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tĩnh lý đại toàn*, *Vi thiện âm chất*, *Miếu thuận sự thực* cho Nho học các phủ châu huyện"(4).

Sở dĩ chúng tôi nói đến lễ đương nhiên đó là bởi, về thực chất, Tống Nho, hay còn gọi là Tân Nho giáo (Neoconfucianism), là một nền Nho học đã được "Phật giáo hoá" và "Đạo Lão Trang hoá". Tuy nhiên, sự "hoá" đó, dù ở mức độ nào đi nữa, vẫn không làm mất đi những yếu tố cốt lõi của Nho giáo truyền thống, mà ngược lại, do yêu cầu học thuật, Tống Nho buộc phải tìm đến cách hiểu và diễn đạt các yếu tố ấy theo kiểu mới. Nền học thuật này, vào thời Lê Thánh Tông, đã có ảnh hưởng khá sâu rộng trong giới trí thức Việt Nam.

Tống Nho, theo nghĩa hẹp, là học thuyết của các nhà tư tưởng theo định hướng Nho giáo từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII. Theo nghĩa rộng, Tống Nho là tổng hợp các học thuyết Nho giáo và "Nho giáo hoá" (Phật giáo và Đạo giáo) từ thế kỷ XI với những phái như Tống học (thời kỳ xuất hiện học thuyết Tống Nho); Thực học (học thuyết về hiện thực và thực tiễn), đối lập với Đạo giáo và Phật giáo - những học thuyết truyền bá xu hướng ẩn dật và xuất thế; Đạo học (học thuyết về đạo của thánh hiền), v.v..

Ngoài việc dựa vào học thuyết của Khổng - Mạnh và các môn đệ của họ, các triết gia Tống Nho còn tích cực nghiên cứu những vấn đề mà các tiên Nho ít đề cập, như bản thể luận, vũ trụ luận và nhận thức luận - tâm lý. Khi sử dụng một số khái niệm trừu tượng của Đạo giáo và Phật giáo, Tống Nho đã đồng hoá chúng bằng phương pháp kiến giải đạo đức. Chính vì vậy, có thể nói, Nho giáo thời Lê trên bình diện lý luận là học thuyết mang sắc thái Tống Nho với sự kết hợp một cách tinh tế các yếu tố của tam giáo.

Trong tư tưởng của mình, Lê Thánh Tông không hề có ý gì phạm tới giáo lý nhà Phật, mà ngược lại, ông so sánh sự nan giải của hai con đường cùng hướng tới việc đi tìm chân lý cuộc sống:

"... Trong biển đại giác thấy dễ vượt qua,

Nơi cửa vô cùng tôi khó đi lắm".

(*Bài thơ khắc ở cột chùa Tu Mộng*)(5).

Biển đại giác tuy mênh mông, nguy hiểm nhưng có công tu hành như nhà sư xuất thế cũng sẽ có ngày đạt được sự giác ngộ và thành Phật; còn ông, một thiên tử nắm sứ mệnh nuôi dạy dân, làm sao hiểu hết được sự đời, lòng người như châm ngôn có câu "Sông sâu đo được, lòng người khó biết". Thiên tử chỉ thực hiện được sứ mệnh của mình trên cơ sở nắm vững đạo thánh hiền, mà đạo đó lại mênh mông vô cùng. Cái khó dễ của hai học thuyết tưởng như không liên quan gì đến nhau, song suy cho cùng, lại có mục đích chung - đi tìm ý nghĩa cuộc sống:

"Ngũ viên" vằng vặc vốn không phải là "sắc",

"Lục độ", ngời ngời cũng thật có tình.

Người khách [bấy lâu] cúi đầu trong vòng phải trái nay chợt tỉnh ngộ ra,

[Khi ấy] người đi bên cạnh thận trọng, không thuyết minh giáo lý nhà Phật nữa".

(*Bài thơ khắc ở cột chùa Tu Mộng*, Sdd.).

"Ngũ viên" ở đây chỉ bản thể, theo Phật giáo, vốn là "không", không sinh không diệt, không phải là sắc cụ thể, song nó lại là nguồn gốc của mọi hiện tượng. Nhận thức được bản thể đó thì sẽ giác ngộ (đại giác, thành Phật). Cũng chính vì quan niệm tất cả đều là không, mọi hiện tượng diễn ra đều do tâm sinh, quan niệm sai lệch về sắc là do vọng tâm, cho nên,

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd., tr. 7.

(5) Chùa Tu Mộng, còn gọi là chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Theo: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.42. Từ đây, các trích dẫn theo sách này, chúng tôi chỉ ghi tên bài và số trang trong ngoặc đơn.

Phật giáo kêu gọi trở về với cái tâm trong sáng. Về hành vi hướng thiện, Phật giáo đưa ra luận điểm "lục độ", đó là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Sáu cách cứu độ con người khỏi mọi khổ đau đó của nhà Phật được Lê Thánh Tông xem là có tình, có nghĩa. Nó không hoàn toàn trùng hợp với quan niệm "nhân nghĩa" của Khổng - Mạnh; song, cứu khổ cứu nạn cho con người lại chính là lòng trắc ẩn, thương người - cái "cùng lý" mà Tống Nho thường bàn tới trong chủ trương quay về với tính thiện ban đầu do Mạnh Tử đề xướng. Có lẽ chúng ta không bàn nhiều về sự khác nhau giữa hai học thuyết ở đây, mà chỉ nên hiểu nó ở cấp độ khác nhau. Đó là, Phật giáo kêu gọi lục độ rất cụ thể, còn Tống Nho kêu gọi "suy xét cái lý cho đến cùng", cái lý đó là đạo, là quy luật hành vi của con người, là "bản tính thiện".

Hai câu thơ tiếp theo cũng là hai câu cuối của bài thơ mà chúng ta đang đề cập. Tác giả tự nhận mình là vị khách đến thăm cảnh chùa, và kết quả của cuộc viếng thăm thật không giản đơn như những người bình thường khác thăm chùa đạt được. Với tư cách một nhà trí thức tiêu biểu đương thời, lại là người ham hiểu biết, Lê Thánh Tông thừa nhận bấy lâu nay [mình cứ luẩn quẩn] trong vòng *thị phi* của đường đời, lúc nào cũng cảm thấy như đang đứng trước "cửa vô cùng" của đạo thánh hiền và làm thế nào để vận dụng đạo ấy cho xã hội với những quy luật rắc rối vốn có của nó. Trong lúc đàm đạo với nhà sư, ông thấy mình nên thay đổi quan niệm về "thị phi" (phải trái), thay đổi các quan niệm từng làm cho ông gặp nhiều khó khăn trong việc trị nước.

Chúng ta đã gặp quan điểm của Trang Tử (369 - 286 TCN) về "thị phi" trong "Tế vật luận" (sách *Nam Hoa Kinh*). Ở đó, Trang Tử xem "thị phi" chỉ là tương đối, là do sự ham mê biện luận, lạm dụng ngôn từ của người cố chấp, thành kiến và bảo thủ:

"Đạo bị thành kiến nhỏ nhen che lấp; lời nói bị sự hoa mỹ phù phiếm che lấp"(6). Tuy nhiên, chỉ có những kẻ hạ trí, cố chấp, luôn cho ý kiến của mình là đúng mới không thoát khỏi vòng "thị phi", tầm tối. Đối với bậc thượng trí như Lê Thánh Tông, mỗi khi thiết triều phải xử lý bao nhiêu là tấu, sớ; tiếp xúc với không ít phẩm cách khác nhau của các quan cận thần, thế mà chỉ qua những cuộc đàm luận với nhà sư đã thấy mình như được giác ngộ bởi phương pháp "dĩ minh" (lấy ánh sáng của đạo để soi xét) mà Trang Tử đưa ra và bởi cả "Minh tâm kiến tính" của Thiền Nam tông. Điều làm chúng ta cảm phục là Lê Thánh Tông, sau một cuộc thăm chùa, đã tự bộc bạch cái khiếm khuyết của mình, cảm thấy như chợt "tỉnh ngộ ra". Mặc dù sự tỉnh ngộ này chưa hoàn toàn giải thoát ông ra khỏi những ràng buộc của cuộc sống trần thế, nhưng lại giúp ông nhận ra mọi thứ trên đời này, từ công danh đến phú quý đều là hư ảo, là vô nghĩa.

Theo chúng tôi, tâm thế sống nhàn dật tự tại, coi thường công danh và bổng lộc là điểm gặp gỡ ở nhiều nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử. Tuy nhiên, là kẻ trượng phu sống trong trời đất, lúc còn trẻ họ thường phải đặt chí hướng của mình vào công danh. Công danh vừa là mục tiêu, vừa là tiêu chuẩn đánh giá phẩm hạnh của người sĩ quân tử. Bất kỳ người nào đi theo con đường Nho học đều mong muốn thành đạt, và chính công danh mà họ đạt được là thước đo chữ hiếu đối với cha mẹ, những người đã hết lòng nuôi nấng, dạy dỗ con cái nên người. Cao hơn nữa, công danh còn tỏ rõ tinh thần trung quân ái quốc, sẵn sàng hy sinh quên mình vì nghĩa cả, cho nên nhà Nho luôn đặt chí của mình vào việc lập công thành danh. Tuy nhiên, đạt được công danh lưu truyền trong thiên hạ

(6) Trang Tử. *Nam Hoa Kinh* (Nguyễn Hiến Lê chú dịch và giới thiệu). Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 163.

muôn thuở không phải ai cũng thực hiện được. Cũng như trong đạo Phật, không phải ai tu tập cũng thành Phật theo nghĩa Phật đại thành, công danh mà những kẻ sĩ trong làng Nho đạt được phần lớn chỉ dừng lại ở chỗ đỗ đạt làm quan và công danh cao thấp tương ứng với các phẩm cấp quan lại. Song, điều chúng ta đang đề cập tới có điểm đặc biệt, vì nó liên quan đến một vị quân vương được sử sách ca tụng là vua anh minh, là bậc *chân chúa* - Lê Thánh Tông.

Nếu xét theo phẩm cấp đỗ đạt thành danh thì Lê Thánh Tông không thuộc loại đó. Ông là một thiên tử, một ông vua mẫu mực cả về đạo đức lẫn tinh thần ham học hỏi, xem việc nâng cao tri thức là thường nhật:

"Bậc chí sĩ muốn học hết kiến thức muôn thuở,

Kẻ trai tráng càng chuộng công danh nhất thời".

(*Văn minh cổ xuy thi tập*, bài 3, tr. 198).

hay:

"Muốn bồi dưỡng hiểu biết thêm điều mới, cần siêng năng lượm lặt,

Trao đổi ôn lại tri thức xưa, cần nghiên ngẫm dùi mài.

Tuổi trẻ lòng đầy hoài bão vẫy mặt trời lại,

Việc gì phải băn khoăn tiếc năm tháng trôi".

(*Toạ nguyệt thuật hoài thi – Ngõi ngắm trăng bày tỏ nỗi lòng*, tr.139 - 140).

Như vậy, dù là vị quân vương hay đứng nam nhi nào đi nữa, lúc trẻ trung thường có những hoài bão lớn, song đến khi về già, lực có phần đã bắt tòng tâm thì quan niệm về cuộc sống nhàn dật, coi thường công danh và lợi lộc lại được họ đặt lên hàng đầu:

"Hỏi khách đeo đuổi danh lợi trên đường đời,

Đã quên rằng [những gì] trên thân mình đều toàn là mây nổi rồi sao?"

(*Quá Phù Tang độ – Qua bến Phù Tang*, tr. 284).

hoặc:

"Khi thân tâm thanh thản thung dung, việc trần ít vướng,

Thì ngày tháng trong bầu nhàn xiết bao".

(*Lục Vân động - Động Lục Vân*, tr. 183 - 184).

hoặc nữa:

"Người tham thiền muốn biến tâm mình thành Phật,

Danh lợi đều để cả ở chỗ cửa quan tạm nghỉ".

(*Chí Linh sơn đạo trung (kỳ nhị) - Trên đường núi Chí Linh*, bài 2, tr.293 - 294).

Do không phải là một ông quan nên ở ông không có sự cáo quan về nghỉ, cũng không có sự thoái vị, nhường ngôi cho ai cả; tuy vậy, ông vẫn nghĩ đến cuộc sống của đạo sĩ trong "bầu nhàn"(7), mong muốn cho tâm mình được thanh thản, không vướng víu đến sự đời và trở về cõi tịch mịch như tâm Phật. Ông viết:

"Tuổi già sống ẩn dật ở nơi thâm u, ít niềm trần tục,

Khoác áo tơ xanh nhẹ nhõm hơn cả mặc áo châu".

(*Đề đạo nhân vân thủy cư - Đề nơi ở chốn mây nước của nhà đạo sĩ*, bài 1, tr. 361).

Chúng ta còn thấy Lê Thánh Tông ngợi ca cuộc sống ẩn dật của đạo sĩ nơi rừng sâu, ở đó họ xa cách mọi niềm trần tục, sống cuộc sống giản dị nhưng tâm lúc nào cũng thanh thản:

"Mấy gian nhà sàn gổ lên hồ sen,

Con người tinh thần toàn vẹn, ấy là lúc trăm sự đều không vướng víu.

Ngàn năm sau, nếu có người khách lui về nghỉ [nơi đây],

(7) *Bầu nhàn* - theo nguyên chú, Thi Tôn người nước Lô học đạo Tiên (Thần tiên), thường treo trái bầu khô, trong đó là một trời đất riêng, có đủ cả mặt trời, mặt trăng, đêm ông thường vào đó ngủ. Tác giả bài thơ trên dùng điển tích này để ca ngợi cảnh đẹp của động Lục Vân như một thế giới riêng, khác hẳn thế giới trần tục.

Thì thú thanh nhàn chắc cũng chẳng muốn khác".

(*Đề đạo nhân vân thủy cư - Đề nơi ở chốn mây nước của nhà đạo sĩ*, bài 11, tr. 374).

Chỉ có những người hiểu thấu đạo, hiểu được sự đồng nguyên của tam giáo như Lê Thánh Tông mới thể hiện thái độ rất chung cho cả ba học thuyết đối với phú quý: "Lạnh lùng coi phú quý như đám mây nổi" (*Như trên*, bài 12, tr. 376).

Chúng tôi không thể nêu hết những bài thơ thể hiện sự thống nhất của tam giáo về nhân sinh quan. Điều chúng tôi thấy cần đề cập đến là, Lê Thánh Tông muốn khẳng định tính hợp lý trong hành vi quyết định của mình trên cơ sở của tam giáo. Đó là "Nhân nghĩa" và "Nhân quả".

Tiếp tục truyền thống về vang của cha ông mình và của Nguyễn Trãi về đường lối "nhân nghĩa = an dân", Lê Thánh Tông không ngừng củng cố an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, trừ bạo cho dân. Việc trấn áp kẻ phản loạn được ông xem là việc làm chính nghĩa và kẻ gây ra bạo loạn là kẻ phải chuốc lấy sự trừng phạt không chỉ từ phía triều đình, mà còn từ phía Trời, Phật:

"Làm thiện được phúc, gieo ác gặp họa, ấy là lẽ trời đất,

Đánh kẻ có tội, cứu vớt dân lành, ấy là quân của bậc đế vương".

(*Trú Điển Du hải khẩu - Đóng quân ở cửa bể Điển Du*, tr. 82 - 83).

Đội quân ấy vì nhân nghĩa nên được phù trợ từ nhiều phía, trong đó có sự đoàn kết, tin tưởng của nhân dân, còn kẻ thù vốn tham lam, xảo quyệt thì trong tâm không bao giờ được yên và ắt phải gặt lấy sự trừng phạt:

"Đội quân nhân nghĩa được nhiều phù trợ, vì có chính nghĩa tốt lành,

Lũ giặc điên cuồng run sợ, bởi có nhiều sự lo lắng-hun đốt".

(*Khải hành thi- Bài thơ lên đường*, bài 3, tr. 62 - 63).

Làm cho dân an là làm được một việc nghĩa cao cả: "Chính trị là ở chỗ an dân, điều nghĩa ấy thật sâu sắc" (*Ngự chế thần tiết thi - Bài thơ ngự chế tiết làm tôi*, tr. 216 - 217).

Trong lĩnh vực trị nước, Lê Thánh Tông đã làm cho Đại Việt có sự phát triển mạnh nhất so với các nước trong khu vực, như sử gia Phan Huy Chú viết: "Về trị nước vua tôn trọng Nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, mở mang bờ cõi, văn võ tài lược hơn cả các đời"(8). Chính vì sự trọng Nho thuật mà ông luôn đề cao vai trò của nhà Nho hơn hẳn các học sĩ khác thời đó. Đối với ông, nhà Nho không chỉ là người "chuyên tâm đèn sách chữ nghĩa" mà khi đất nước cần, họ có thể trở thành những tướng tài, những quan võ giỏi:

"Chớ trách văn chương là trò đẽo gọt,

Mũ cầm lông điều vốn thoát thai từ mũ nhà Nho".

(*Dư thừa kiên dư, tuần thị Nghệ An thành trung, khẩu chiếm đương nhật chi vi, sở chi chí vân - Ta ngồi trên kiệu đi tuần quan sát trong thành Nghệ An, ứng khẩu làm một bài thơ để nói về cái chí ngày nào*, tr. 105-106).

Chí khí và đức độ của nhà Nho được ông hết lời ca ngợi:

"Trong ngoài võ yên, ấy sức kéo trời,

Lo trước vui sau, là lòng giúp nước".

(*Ngự chế thần tiết thi - Bài thơ ngự chế tiết làm tôi*, tr. 216-217).

Tuy nhiên, Lê Thánh Tông không phải vì đề cao, độc tôn Nho giáo mà phê phán các đạo khác, mà ngược lại, ông rất sòng phẳng trong việc khen chê(9). Chẳng hạn, truyền thuyết Phật giơ bông hoa sen chỉ có

(8) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, Nhân vật chí. Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 167.

(9) Về vấn đề này xin xem: Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 297.

Ca Diếp mới linh hội được đã không làm ông thoả mãn về mặt lý luận nhận thức, và ông đã tỏ rõ thái độ hoài nghi học thuyết "dĩ tâm truyền tâm" đó của Thiền tông:

"Tứ thơ hay không cần đến cây bút trong mộng,

Thần trí thông sáng rồi, cần gì phải mỉm cười mới biết được ý nâng hoa.

Tai mắt tinh rớt cuộc sẽ không lầm lỗi,

Kiếp phù du dẫu đẹp song chớ vội khoe"

(*Giang hành ngẫu thành - Đi trên sông ngẫu nhiên thành thơ*, tr. 255 - 256).

Theo ông, tìm được chiếc bút trong mộng không thể giúp người ta làm thơ văn hay; thực ra, nếu không giác ngộ thì sẽ không phân biệt được đâu là thực, đâu là ảo. Ông cho rằng, để có sự thông sáng thần trí, con người phải "Nuôi dưỡng, làm tốt văn đức là việc cần thiết hàng ngày" (*Ngự chế...*, bài 5, tr. 203-204); "Mong trở thành bậc thánh hay bậc hiền cốt là ở sự hiểu biết thấu đáo" (*Thực học*, tr. 405 - 406). Sự hiểu biết thấu đáo đó, một mặt, theo Lê Thánh Tông, là một quá trình diễn ra hàng ngày; mặt khác, quá trình đó không nằm ngoài kinh nghiệm của nhân loại trước đó và các cơ quan cảm giác làm cho con người có được nhận thức xác thực. Mọi thứ phù du (theo Phật - ngoại cảnh, theo Đạo - đó là Bồng lai tiên cảnh), đối với ông, chỉ là do vọng tâm sinh ra, cho nên chớ vội nói về nó. Như vậy, về mặt lý luận nhận thức, có thể nói, Lê Thánh Tông là người đầu tiên đề cập đến giáo lý nhà Phật. Đó là một đóng góp mới, vì trước ông, người ta chỉ biết phê phán Phật giáo trên bình diện hoạt động tôn giáo của nó (Đàm Dĩ Mông, Trần Quang Khải thời Trần).

Như vậy, có thể nói, Lê Thánh Tông là một bậc chân Nho, nhưng là nhà Nho đã ít nhiều thấm nhuần các học thuyết đã được "Nho giáo hoá"; nói cách khác, ông chịu ảnh hưởng của học thuyết Tống Nho. Song, việc đề cao nền giáo hoá của học

thuyết Khổng - Mạnh, sự cố gắng làm rạng rỡ nền văn trị theo lễ nhà Chu và kiên trì đi theo đạo Nho một cách nhất quán vẫn không làm cho ông mang tính bảo thủ, cố chấp. Quan niệm về cuộc sống như những giấc chiêm bao, mọi danh lợi chỉ là ảo ảnh và sự phóng khoáng của cuộc sống tự tại, vui với tự nhiên như đạo sĩ, Thần tiên đã đưa ông đến với quyết định thay đổi cách nghĩ, nếp sống theo tinh thần kết hợp tư tưởng của ba đạo:

"Ngao du ngoài cõi trần, bay theo với người tiên,

Chẳng nên [ở lý một chỗ] như năm mươi sợi dây đàn gắn chặt vào chiếc cần đàn".

(*Giang hành ngẫu thành - Đi trên sông ngẫu nhiên thành thơ*, bài 12, tr. 265).

Chính vì vậy, thơ Lê Thánh Tông, trong đó có thơ chữ Hán, đã thể hiện một tư tưởng "đậm đà tính trữ tình công dân, thể hiện ở những suy nghĩ về nghĩa vụ của đạo làm vua, đạo làm tôi"(10). Mặc dù đạo đó nắm địa vị thống trị trong hệ tư tưởng thời Hồng Đức nhưng mối quan hệ tam giáo vẫn như những chất liệu không thể thiếu khi nói về nhân sinh quan cũng như thế giới quan của Lê Thánh Tông, và điều đó đã làm cho tư tưởng của ông đi sâu hơn vào tâm khảm của quảng đại quần chúng nhân dân, những người luôn gắn gũi với những giá trị tôn giáo mà dân tộc đã chọn lọc, kế thừa qua một thế kỷ rưỡi.

Nghiên cứu vấn đề tam giáo trong tư tưởng Lê Thánh Tông cần được tiếp tục và toàn diện hơn, bởi như đã đề cập ở trên, trong bài viết này, chúng tôi không có điều kiện trích dẫn và phân tích một cách đầy đủ thơ chữ Hán của ông; mặt khác, khá nhiều bài trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* chắc chắn còn nhiều điểm quan trọng thu hút sự quan tâm của chúng ta. □

(10) Theo *Lời nói đầu* cuốn *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*. Sđd., tr. 14.